

BAO CAO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		919,617,141,640	924,591,168,384
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	60,808,556,244	67,780,884,414
1	Tiền	111		41,108,556,244	43,180,884,414
2	Các khoản tương đương tiền	112		19,700,000,000	24,600,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	760,721,713,088	719,496,553,650
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		760,721,713,088	719,496,553,650
4	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5	Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6	Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		93,958,229,583	134,207,014,477
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		101,464,180,619	147,504,506,019
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,405,535,984	533,998,747
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu ngắn hạn khác	135		6,020,700,088	2,773,160,700
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(16,932,187,108)	(16,604,650,989)
7	Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		677,640,168	663,248,342
1	Hàng tồn kho	141		677,640,168	663,248,342
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V.	Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI.	Tài sản ngắn hạn khác	160		3,451,002,557	2,443,467,501
1	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		3,451,002,557	2,443,467,501
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		-	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47,076,006,453	45,474,454,895
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		5,374,231,920	3,846,782,520
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5	Phải thu dài hạn khác	215		5,374,231,920	3,846,782,520
6	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II.	Tài sản cố định	220		2,667,702,733	3,037,577,670
1	Tài sản cố định hữu hình	221		2,618,746,990	2,972,422,842
	Nguyên giá	222		95,502,768,161	94,351,527,520
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(92,884,021,171)	(91,379,104,678)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227		48,955,743	65,154,828
	Nguyên giá	228		98,000,000	98,000,000
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(49,044,257)	(32,845,172)
III.	Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ dài hạn	231		-	-
2	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn t	232		-	-
3	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn tru	233		-	-



	Nguyên giá	234	-	-
	Giá trị khấu hao lũy kế	235	-	-
4	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236	-	-
5	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237	-	-
6	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238	-	-
IV.	Bất động sản đầu tư	240	-	-
1	Nguyên giá	241	-	-
2	Giá trị hao mòn lũy kế	242	-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	250	-	-
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	-	-
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260	-	-
1	Đầu tư vào công ty con	261	-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262	-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	3,684,980,000	3,684,980,000
4	Dự phòng tổn thất vào đơn vị khác dài hạn	264	(3,684,980,000)	(3,684,980,000)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	-	-
6	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266	-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	270	39,034,071,800	38,590,094,705
1	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	39,034,071,800	38,590,094,705
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	-	-
4	Tài sản dài hạn khác	274	-	-
5	Lợi thế thương mại	279	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280	966,693,148,093	970,065,623,279
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300	117,322,987,876	199,447,824,505
I.	Nợ ngắn hạn	310	116,017,291,643	198,182,818,509
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	18,517,569,580	25,868,597,942
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	25,865,861,639	26,111,884,125
3	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	7,315,000	7,315,000
4	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước ngắn hạn	314	16,834,939,592	30,095,930,556
5	Phải trả người lao động	315	49,365,184,000	87,438,948,000
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	2,042,000,000	9,508,000,000
7	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317	-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	-	-
10	Phải trả ngắn hạn khác	320	2,848,498,034	2,605,419,088
11	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	-	-
12	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	-	-
13	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	535,923,798	16,546,723,798
14	Quỹ bình ổn giá	324	-	-
15	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	-	-
II.	Nợ dài hạn	330	1,305,696,233	1,265,005,996
1	Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước dài hạn	333	-	-
4	Chi phí phải trả dài hạn	334	-	-
5	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335	-	-
6	Phải trả nội bộ dài hạn	336	-	-
7	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	-	-
8	Phải trả dài hạn khác	338	-	-
9	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	-	-
10	Trái phiếu chuyển đổi	340	-	-
11	Cổ phiếu ưu đãi	341	-	-
12	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	1,305,696,233	1,265,005,996
13	Dự phòng phải trả dài hạn	343	-	-
14	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	-	-
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	849,370,160,217	770,617,798,774
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	184,712,750,000	184,712,750,000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a -	184,712,750,000	184,712,750,000
	Cổ phiếu ưu đãi	411b -	-	-

2	Thặng dư vốn	412		36,208,703,645	36,208,703,645
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(721,035,000)	(721,035,000)
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		629,169,741,572	550,417,380,129
	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a -		550,417,380,129	409,254,511,517
	LNST chưa phân phối kỳ này	420b -		78,752,361,443	141,162,868,612
11	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		966,693,148,093	970,065,623,279

Người lập



Nguyễn Ngọc Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Hằng



Ban giám đốc

Ngô Mạnh Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II.2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		210,839,644,395	210,615,300,791	349,660,299,607	328,407,118,430
2.	Các khoản giảm trừ	02		3,684,793,520	802,400,000	3,815,530,079	1,112,234,255
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		207,154,850,875	209,812,900,791	345,844,769,528	327,294,884,175
4.	Giá vốn hàng bán	11		101,193,396,479	113,763,766,717	167,265,380,873	178,379,816,165
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		105,961,454,396	96,049,134,074	178,579,388,655	148,915,068,010
6.	Lãi/Lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22		14,087,768,144	11,543,393,670	25,032,893,626	22,001,344,076
8.	Chi phí tài chính	23		(155,531,803)	123,314,129	220,649,462	124,257,483
-	Trong đó: chi phí lãi vay	24		-	-	-	-
9.	Lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết	2x		-	-	-	-
10.	Chi phí bán hàng	25		31,759,014,214	23,184,775,608	53,276,179,740	40,900,435,135
11.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		29,782,500,442	28,517,738,745	51,665,149,452	50,678,431,226
12.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		58,663,239,687	55,766,699,262	98,450,303,627	79,213,288,242
13.	Thu nhập khác	31		409,063	5,688,335	1,279,064	32,989,408
14.	Chi phí khác	32		10,009,956	(5,454,546)	11,037,069	16,522,688
15.	Lợi nhuận khác	40		(9,600,893)	11,142,881	(9,758,005)	16,466,720
16.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		58,653,638,794	55,777,842,143	98,440,545,622	79,229,754,962
17.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		11,657,107,922	10,615,545,426	19,647,493,942	15,146,954,724
18.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		73,658,189	540,023,003	40,690,237	700,973,806
19.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		46,922,872,683	44,622,273,714	78,752,361,443	63,381,826,432
19.1.	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		46,922,872,683	44,622,273,714	78,752,361,443	63,381,826,432
19.2.	- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
20.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2,547	2,423	4,275	3,441
21.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		2,547	2,423	4,275	3,441

Người lập

Nguyễn Ngọc Duy Sinh

Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Hằng



Ban giám đốc

Ngô Mạnh Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT
Lô L 29B-31B,33B Đường Tân Thuận,P.Tân Thuận, HCM
Tại ngày 30 tháng 06 năm 20226
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B 03a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27
tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Năm nay	Năm trước
1	Lợi nhuận trước thuế	01		98,440,545,622	79,229,754,962
	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		1,521,115,578	1,546,535,630
-	Các khoản dự phòng (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03		327,536,119	(483,461,168)
-	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư/tài chính	04		(237,920,552)	(2,241,243,039)
-	Chi phí đi vay	05		(24,794,968,000)	(19,731,210,674)
-	Các khoản điều chỉnh khác	06		-	-
2	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	07		-	-
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	08		75,256,308,767	58,320,375,711
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	9		38,400,693,248	8,795,305,293
	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	10		(14,391,826)	191,975,417
11	Tăng/(Giảm) chi phí chờ phân bổ	11		(54,581,086,216)	(7,467,259,829)
12	(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	12		(1,451,512,151)	4,677,049,084
13	Chi phí đi vay đã trả	13		-	-
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(31,228,028,465)	(11,979,369,138)
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(16,010,800,000)	(38,205,490,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10,371,183,357)	14,332,586,538
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,151,240,641)	(504,781,818)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(740,813,548,088)	(617,422,010,126)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		703,038,388,650	758,294,633,533
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21,344,968,000	20,881,210,674
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(17,581,432,079)	161,249,052,263
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
32	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
33	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
34	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(184,197,671,500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(184,197,671,500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50		(7,210,248,722)	(8,616,032,699)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60		67,780,884,414	53,250,437,627
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		237,920,552	2,241,243,039
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70		60,808,556,244	46,875,647,967

Người lập

Nguyễn Ngọc Duy Sinh

Kế toán trưởng

Lã Thị Thanh Hằng

Ban giám đốc
Ngô Mạnh Cường